**4. Gợi ý về ma trận đề và biểu điểm kiểm tra định kì**

**A. KIỂM TRA KĨ NĂNG ĐỌC**

**(1) MA TRẬN ĐỀ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Mức độ** | | | **Thời gian làm bài** |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| **Đọc thành tiếng**  (Bố trí vào đầu các tiết học ở bài ÔT) | |  |  | **1** | **15 phút** |
| **Đọc hiểu** | – Văn bản đọc (có chủ điểm, thể loại, độ dài tương tự các văn bản trong SGK).  – Các câu hỏi đọc hiểu và bài tập tiếng Việt. | – Nhận biết các chi tiết, hình ảnh, nhân vật trong văn bản đọc.  – Nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong văn bản đọc. | – Nêu được chủ đề của văn bản.  – Nêu được ý nghĩa của một số chi tiết, hình ảnh trong văn bản.  – Nêu được tác dụng của đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản. | – Nêu được nhận xét về nhân vật trong văn bản.  – Nêu được bài học rút ra từ văn bản hoặc ý kiến về vấn đề đặt ra trong văn bản.  – Liên hệ được vấn đề đặt ra trong văn bản với bản thân và đời sống. | **35 – 40**  **phút** |
| **Số câu** | **2 – 3** | **2 – 3** | **1 – 2** | **5 - 8** |

**(2) BIỂU ĐIỂM**

(2.1) ĐỌC THÀNH TIẾNG

- Tổng số điểm cho kĩ năng đọc thành tiếng: 3 điểm.

- Đọc không mắc lỗi phát âm: 1 điểm.

- Đọc trơn (không vấp váp, tốc độ đọc đạt yêu cầu): 1 điểm.

- Đọc diễn cảm (ngắt nghỉ hơi, giọng đọc phù hợp): 1 điểm.

(2.2) ĐỌC HIỂU VÀ KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT

**-** Tổng số điểm cho kĩ năng đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt: 7 điểm.

- Câu hỏi ở mức độ 1 (Biết): 2 điểm.

- Câu hỏi ở mức độ 2 (Hiểu): 3 điểm.

- Câu hỏi ở mức độ 3 (Vận dụng): 2 điểm.

(2.3) KẾT QUẢ KIỂM TRA KĨ NĂNG ĐỌC

- Kết quả kiểm tra kĩ năng đọc được tính chung là 10 điểm.

- Điểm đọc thành tiếng: 3 điểm.

- Đọc hiểu: 7 điểm.

**B. KIỂM TRA KĨ NĂNG VIẾT**

**(1) MA TRẬN ĐỀ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | | | **Thời gian làm bài** |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| Viết đoạn văn, bài văn thuộc kiểu đã được học. |  |  | Viết đoạn văn hoặc bài văn có bố cục hợp lí; nội dung đầy đủ, có sáng tạo; biết cách dùng từ, đặt câu, sử dụng biện pháp tu từ đã học; viết chữ đúng nét, đúng chính tả, cách trình bày hợp lí. | **35 – 40**  **phút** |

**(2) BIỂU ĐIỂM**

(2.1) BỐ CỤC BÀI VIẾT

- Điểm: 2 điểm.

- Yêu cầu:

+ Bố cục chung của đoạn văn, bài văn hợp lí.

+ Sắp xếp các ý trong đoạn văn, bài văn hợp lí.

(2.2) NỘI DUNG BÀI VIẾT

- Điểm: 4 điểm.

- Yêu cầu:

+ Nội dung đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề kiểm tra.

+ Có sáng tạo trong nội dung.

(2.3) CÁCH DÙNG TỪ, ĐẶT CÂU

- Điểm: 2 điểm.

- Yêu cầu:

+ Dùng từ đúng nghĩa, đúng ngữ pháp.

+ Đặt câu đúng ngữ pháp, nội dung rõ ràng, mạch lạc.

+ Biết sử dụng biện pháp tu từ đã học, xây dựng câu văn có hình ảnh.

(2.4) CHỮ VIẾT, CHÍNH TẢ, CÁCH TRÌNH BÀY

- Điểm: 2 điểm.

- Yêu cầu:

+ Chữ viết đúng nét, đẹp.

+ Viết đúng chính tả.

+ Bài viết sạch sẽ, trình bày hợp lí.

**C. KẾT QUẢ KIỂM TRA MÔN TIẾNG VIỆT**

Kết quả kiểm tra môn Tiếng Việt được tính theo công thức sau:

**(Điểm đọc + Điểm viết) : 2 = Kết quả kiểm tra môn Tiếng Việt**